

Số: 1695 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến tinh bột mì quy mô 250 tấn thành phẩm/ngày của Công ty TNHH Việt Mã;

Xét hồ sơ và Văn bản số 0411/VM-ĐV ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 0223/VM-ĐV ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Công ty TNHH Việt Mã về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì quy mô 250 tấn tinh bột/ngày tại ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1928/TTr-STNMT ngày 12 tháng 7 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Mã địa chỉ tại ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột mì tại ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- 1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: tại ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp 3900319059 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày

01/02/2016.

1.4. Mã số thuế: 3900319059.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến tinh bột mì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô, công suất: quy mô 250 tấn thành phẩm/ngày tương đương với 49.000 tấn sản phẩm/năm

- Thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Việt Mã được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Việt Mã có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến tinh bột mì quy mô 250 tấn thành phẩm/ngày của Công ty TNHH Việt Mã hết hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hiệp;
- Công thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

11/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.95../GPMT – UBND
ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy lưu lượng 4,8 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn băm, mài, nghiền củ lưu lượng khoảng 200 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã, mủ lưu lượng 200 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách dịch, lưu lượng 400 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa làm sạch củ mì, lưu lượng khoảng 996 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: nước thải vệ sinh nhà xưởng, thiết bị lưu lượng 4 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, lưu lượng 2 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Dòng nước thải số 1: nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, với hệ số K_q=0,9, K_f=1, trước khi xả thải ra ênh tiêu TH-2B (thuộc đoạn kênh TH-2B – TH2, hệ thống kênh tiêu Tân Hiệp) thuộc xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm được bơm về hồ chứa, sau đó theo đường ống HDPE Φ = 200mm dài khoảng 300m, đặt ngầm khoảng 0,5m so với mặt đất chảy vào hố ga cuối xả ra kênh tiêu TH-2B (thuộc đoạn kênh TH-2B – TH2, hệ thống kênh tiêu Tân Hiệp) thuộc xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm của Dự án.
- Tọa độ: X=574048, Y=1280850 theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3⁰.
- Điểm xả nước thải: miệng cửa xả nước thải có Φ = 800mm, vật liệu bê tông. (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.806,8 m³/ngày.đêm, tương đương 75,28 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số K_q=0,9, K_f=1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 63:2017/BTNMT, cột A hệ số K_q=0,9, K_f=1					
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng Nito	mg/l	45		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	9		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng, văn phòng phát sinh khoảng 4,8 m³/ngày.đêm được thu gom về 02 bể tự hoại có thể tích 30 m³/bể; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống uPVC Φ90mm chiều dài ống 400m để xử lý.

- Nước thải sản xuất (bao gồm: phát sinh từ công đoạn rửa củ, tách dịch,...) và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng lớn nhất là 1.802 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm để xử lý bằng ống uPVC Φ300mm, chiều dài khoảng 205m để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau xử lý bơm về hồ chứa, sau đó theo đường ống HDPE Φ = 200 mm dài khoảng 300m, đặt ngầm khoảng 0,5m so với mặt đất chảy vào hố ga cuối xả ra kênh tiêu TH-2B (thuộc đoạn kênh TH-2B – TH2, hệ thống kênh tiêu Tân Hiệp) thuộc xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước

thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải (bao gồm: nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sản xuất)
 → Bể trung gian → Bể biogas (02 bể) → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 02 bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 30 m³ có kích thước 6,0m x 2,5m x 2,0m.

+ 01 bể trung gian có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 31,0m x 21,0m x 4,0m.

+ 01 bể biogas 1 có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 200,0m x 110,0m x 4,0m.

+ 01 bể biogas 2 có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 190,0m x 78,0m x 4,0m.

+ 01 bể điều hòa có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 88,0m x 46,0m x 5,0m.

+ 01 bể anoxic có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 40,0m x 20,0m x 4,0m.

+ 01 bể aerotank có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 50,0m x 40,0m x 4,0m.

+ 01 bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 12,0m x 6,0m.

+ 01 bể keo tụ, tạo bông có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 8,0m x 1,75m x 4,5m.

+ 01 bể lắng hóa lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 15,0m x 6,0m.

+ 01 bể khử trùng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 8,0m x 1,75m x 4,5m.

+ 01 bể chứa bùn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 22,0m x 20,0m x 3,0m.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Handwritten signature

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố: sử dụng 01 bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải. Bể điều hòa có thể tích 20.425 m³.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể điều hòa kết hợp sự cố	- Vật liệu: Lót bạt chống thấm HDPE - Kích thước: L x W x H = 88 x 46 x 5m - Thể tích hữu ích: 20.425 m³. - Thể tích chứa khi vận hành bình thường: 752,83m³. Thời gian lưu 10h. - Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 3.613,6m³. Thời gian lưu 48h - Thời gian lưu hữu ích: 1-17 ngày.	01 bể

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm tại đầu vào bể trung gian.

- Một (01) điểm tại đầu ra bể khử trùng

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải bao gồm các thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Photpho, tổng Xianua, Sunfua, Amoni, tổng Coliform.

- Giá trị giới hạn: QCVN 63:2017/BTNMT cột A với hệ số K_q=0,9; K_f=1,0.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 1 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng

quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là kênh tiêu TH-2B (thuộc đoạn kênh TH-2B – TH2, hệ thống kênh tiêu Tân Hiệp)

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT.

3.7. Trong quá trình xả nước thải đã qua xử lý vào kênh tiêu TH-2B (thuộc đoạn kênh TH-2B – TH2, hệ thống kênh tiêu Tân Hiệp) Công ty chịu trách nhiệm về chất lượng, lưu lượng nước thải xả ra.

3.8. Nước thải đã qua xử lý tại Nhà máy khi xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng trong công trình thủy lợi, Công ty phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.9. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.45...../GPMT-UBND
ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ lò sấy tinh bột mì.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ lò sấy bã mì.
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ công đoạn đóng bao thành phẩm.
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ lò dầu truyền nhiệt công suất 5.000.000 kcal/h (sử dụng nhiên liệu khí biogas, vỏ điều, gốc đầu mì) cấp nhiệt cho lò sấy tinh bột mì.
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ lò dầu truyền nhiệt công suất 2.500.000 kcal/h (sử dụng nhiên liệu khí biogas) cấp nhiệt cho lò sấy bã mì.

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:**2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:**

- Dòng thải số 01: tại ống xả của lò sấy tinh bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X = 573741; Y = 1281306.
- Dòng thải số 02: tại ống xả của lò sấy bã mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X = 573784; Y = 1281284.
- Dòng thải số 03: tại ống xả sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng bao. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X=573730, Y=1281283.
- Dòng thải số 04: tại ống xả của lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy tinh bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X = 573794; Y = 1281296.
- Dòng thải số 05: tại ống xả của lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy bã mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X = 573792; Y = 1281289.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: lưu lượng xả bụi lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 02: lưu lượng xả bụi lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 03: lưu lượng xả bụi lớn nhất là 3.500 m³/giờ.
- Dòng thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng thải số 01, dòng thải số 02, dòng thải số 03: Chất lượng bụi khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp = 0,9, Kv = 1,0 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Đối với dòng thải số 04: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (khí biogas, vỏ điều, gốc đầu mì) vận hành lò dầu truyền nhiệt để cấp nhiệt cho lò sấy tinh bột mì trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=0,9; Kv=1 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NO _x	mg/Nm ³	765		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	CO	mg/Nm ³	900		
5	Phenol	mg/Nm ³	19		
6	Benzen	mg/Nm ³	5		

- Đối với dòng thải số 05: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (khí biogas) vận hành lò dầu truyền nhiệt để cấp nhiệt cho lò sấy bã mì. Công ty sử dụng nhiên liệu đốt là nhiên liệu sạch, không đầu tư công trình xử lý khí thải vì vậy không thực hiện quan trắc định kỳ đối với dòng khí thải này. Công ty cam kết chỉ sử dụng nhiên liệu đốt là khí biogas thu hồi từ bể phân hủy kỵ khí của hệ thống xử lý nước thải, để vận hành lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy bã mì mà không sử dụng nhiên liệu nào khác.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: lắp đặt hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy tinh bột mì. Bụi sẽ được thu hồi định kỳ và bán cho đơn vị có nhu cầu. Khí thải thoát ra ngoài qua ống thoát cao 7m.

- Nguồn số 02: lắp đặt hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Bụi sẽ được thu hồi định kỳ và bán cho đơn vị có nhu cầu. Khí thải thoát ra ngoài qua ống thoát cao 7m.

- Nguồn số 03: lắp đặt hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone. Khí thải

1/10

thoát ra ngoài qua ống thoát cao 7m.

- Nguồn số 04: khí thải từ lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy tinh bột mì được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 12 m.

- Nguồn số 05: lắp đặt đường ống thoát ra sau quạt hút tại hệ thống sấy bã mì, ống thoát cao 8 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi:

- Có 3 hệ thống thu hồi xử lý bụi có công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình: Bụi (từ lò sấy tinh bột mì, lò sấy bã mì, công đoạn đóng bao) → Chụp hút - ống dẫn → Cyclone thu hồi → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

1.2.2. Quy trình xử lý khí thải:

- Khí thải từ lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy tinh bột mì (sử dụng nhiên liệu khí biogas và vỏ điều, gốc đầu mì): Khí thải → quạt hút → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → ống thải. Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Khí thải từ lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy bã mì (sử dụng nhiên liệu khí biogas): Biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường thông qua ống khói mà không phải qua hệ thống xử lý khí thải. Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Chỗ lấy mẫu quan trắc phải có sàn thao tác, lỗ lấy mẫu phải đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.5. Biện pháp công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đối với công trình xử lý khí thải từ lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu khí biogas: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Đối với công trình xử lý khí thải từ lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu khí biogas và nhiên liệu vỏ điều, gốc đầu mì kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực
2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:
Hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu khí biogas và nhiên liệu vỏ điều, gốc đầu mì).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu khí biogas và nhiên liệu vỏ điều, gốc đầu mì).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và tổ hợp mẫu đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.8. Khí biogas sử dụng làm nhiên liệu đốt đảm bảo được xử lý qua hệ thống tách ẩm, tách H_2S trước khi dẫn vào lò dầu truyền nhiệt cấp nhiệt cho lò sấy tinh bột mì và bã mì.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1495/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực băm, nghiền, ly tâm
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng bao tinh bột mì thành phẩm.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy tinh bột mì.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy bã mì.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tương ứng nguồn số 01: X = 573693; Y = 1281333.
- Nguồn số 02: Tương ứng nguồn số 02: X = 573732; Y = 1281287.
- Nguồn số 03: Tương ứng nguồn số 03: X = 573750; Y = 1281298.
- Nguồn số 04: Tương ứng nguồn số 04: X = 573768; Y = 1281258.
- Nguồn số 05: Tương ứng nguồn số 06: X = 573892; Y = 1281243.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc

tại các khu vực có độ ồn cao.

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1645/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	15	16 01 06
2	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	25	16 01 10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có clo	Lỏng	50	17 02 02
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	24	17 02 03
5	Bao bì mềm thải ^(KS)	Rắn	40	18 01 01
6	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	Lỏng	35	17 06 01
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	13	18 02 01
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	25	16 01 13
10	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng	3	04 02 03
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác ^(KS)	Bùn	100.000	12 06 05
Tổng cộng:		--	100.380	--

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ lụa, đầu mì, mù mì	14 03 03	15.600
2	Xơ, bã mì	14 03 03	31.200
Tổng khối lượng			46.900

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	7.200
	Tổng khối lượng	7.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 240 m². (Kích thước kho 10m x 24m)

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường tôn bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Một (01) kho lưu chứa chất thải thông thường là bã mì, diện tích 4.500 m² (45m x 100m)

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có dung tích từ 50 – 100 lít tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Thiết kế kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và các yêu cầu về kho chứa hóa chất quy định QCVN 05:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy tại các khu vực chứa hóa chất, khu vực chứa nguyên liệu, khu vực xưởng sản xuất, đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy. Đồng thời, trình phương án phòng cháy chữa cháy của dự án đến cơ quan chức năng để được xem xét và phê duyệt.

- Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

4. Xây dựng các chương trình huấn luyện, tập huấn cho công nhân viên những kiến thức về an toàn lao động, công tác cứu hộ, sơ tán khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

15
Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4695/GPMT-UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A ($Kq=0,9$, $Kf=1$). Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $Kp = 0,9$ và $Kv = 1,0$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an

Las

toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trùng hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

16. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

+ Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.//